

Trọn bộ từ vựng

HSK 1+2+3 ver 3.0



Biên soạn bởi đội ngũ giáo viên hàng đầu của Prep

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	爱	ài	Động từ	Yêu
2	吧	ba	Trợ từ	Nhé, đi; chắc hẳn, chứ (suy đoán)
3	八	bā	Số từ	Số 8
4	爸爸	bàba	Danh từ	Bố, ba
5	百	bǎi	Số từ	Trăm, một trăm
6	白天	báitiān	Danh từ	Ban ngày
7	半	bàn	Số từ	Một nửa, rưỡi
8	包子	bāozi	Danh từ	Bánh bao
9	北京	Běijīng	Danh từ	Bắc Kinh
10	杯子	bēizi	Danh từ	Cái cốc
11	本	běn	Lượng từ	Cuốn, quyển
12	边	biān	Danh từ Hậu tố	Ven, bờ, lề bên, đằng, phía
13	病	bìng	Danh từ/ Động từ	Bệnh, bệnh tật Bị ốm, bị bệnh
14	不	bù	Phó từ	Không
15	不客气	bú kèqì		Đừng khách khí, đừng ngại

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
16	不要	búyào	Phó từ	Không, đừng
17	菜	cài	Danh từ	Món ăn, thức ăn
18	茶	chá	Danh từ	Trà
19	唱	chàng	Động từ	Hát
20	超市	chāoshì	Danh từ	Siêu thị
21	车	chē	Danh từ	Xe
22	吃	chī	Động từ	Ăn
23	穿	chuān	Động từ	Mặc, mang, đeo
24	出租车	chūzūchē	Danh từ	Xe taxi
25	大	dà	Tính từ	To, lớn
26	打电话	dǎ diànhuà	Động từ	Gọi điện thoại
27	大家	dàjiā	Đại từ	Mọi người, cả nhà
28	到	dào	Động từ	Đi, đến, đi đến
29	大学	dàxué	Danh từ	Đại học
30	大学生	dàxuéshēng	Danh từ	Sinh viên, sinh viên đại học

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
31	的	de	Trợ từ	Của
32	第	dì	Tiền tố	Thứ, thứ tự, thứ hạng
33	店	diàn	Danh từ	Tiệm, cửa hàng, cửa hiệu
34	点	diǎn	Danh từ	Giờ
35	电话	diànhuà	Danh từ	Điện thoại
36	电脑	diànnǎo	Danh từ	Máy tính
37	电视	diànshì	Danh từ	Ti vi
38	电影	diànyǐng	Danh từ	Phim điện ảnh
39	电影院	diànyǐng yuàn	Danh từ	Rạp chiếu phim
40	弟弟	dìdì	Danh từ	Em trai
41	东西	dōngxi	Danh từ	Đồ vật
42	都	dōu	Phó từ	Đều
43	读	dú	Động từ	Đọc
44	对	duì	Tính từ/giới từ	(tính từ) đúng, chính xác (giới từ) về, với, đối với
45	对不起	duìbuqǐ	Động từ	Xin lỗi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
46	多	duō	Tính từ	Nhiều
47	多少	duōshao	Đại từ	Bao nhiêu
48	读书	dúshū	Động từ	Đọc sách, học bài, đi học
49	二	èr	Số từ	Số 2
50	儿子	érzi	Danh từ	Con trai
51	饭	fàn	Danh từ	Cơm
52	饭店	fàndiàn	Danh từ	Nhà hàng, quán ăn
53	房间	fángjiān	Danh từ	Phòng, căn phòng
54	非常	fēicháng	Phó từ	Rất, vô cùng, cực kỳ
55	飞机	fēijī	Danh từ	Máy bay
56	分	fēn	Lượng từ	Phút (thời gian), xu (đơn vị tiền tệ)
57	分钟	fēnzhōng	Lượng từ	Phút
58	高兴	gāoxìng	Tính từ/ Động từ	Vui vẻ, hào hứng
59	个	gè	Lượng từ	Cái
60	歌	gē	Danh từ	Bài hát

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
61	哥哥	gēge	Danh từ	Anh trai
62	给	gěi	Động từ	Cho, đưa cho, trao cho
63	公司	gōngsī	Danh từ	Công ty
64	工作	gōngzuò	Danh từ/ Động từ	Công việc, Làm việc
65	狗	gǒu	Danh từ	Con chó
66	贵	guì	Tính từ	Đắt
67	国	guó	Danh từ	Nước, quốc gia
68	还	hái	Phó từ	Vẫn, còn
69	孩子	háizi	Danh từ	Trẻ em, bọn trẻ, đứa bé, con cái
70	汉语	Hànyǔ	Danh từ	Tiếng Trung
71	汉字	Hànzì	Danh từ	Chữ Hán, Hán tự
72	号	hào	Danh từ	Ngày
73	好	hǎo	Tính từ	Tốt, ổn, khỏe, được
74	好吃	hǎochī	Tính từ	Ngon, ngon miệng
75	好看	hǎokàn	Tính từ	Đẹp, xinh; hay, thú vị

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
76	好听	hǎotīng	Tính từ	Hay, dễ nghe (âm thanh)
77	好玩儿	hǎowánr	Tính từ	Hay, thú vị, thích thú
78	和	hé	Liên từ	Và
79	喝	hē	Động từ	Uống
80	很	hěn	Phó từ	Rất
81	后	hòu	Danh từ	Sau, phía sau
82	后面	hòumiàn	Danh từ	Phía sau
83	回	huí	Động từ	Quay lại, trở về
84	会	huì	Trợ động từ	Sẽ
85	火车	huǒchē	Danh từ	Xe lửa, tàu hỏa
86	几	jǐ	Số từ	Mấy, vài
87	家	jiā	Danh từ	Nhà, Gia đình
88	见	jiàn	Động từ	Thấy, trông thấy, nhìn thấy
89	件	jiàn	Lượng từ	Chiếc, kiện, cái, bộ
90	叫	jiào	Động từ	Gọi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
91	饺子	jiǎozi	Danh từ	Bánh chẻo, sủi cảo, há cảo
92	家人	jiārén	Danh từ	Gia đình, người nhà, thành viên trong gia đình
93	鸡蛋	jīdàn	Danh từ	Trứng gà
94	喝	hē	Động từ	Uống
95	很	hěn	Phó từ	Rất
96	今天	jīntiān	Danh từ	Hôm nay
97	九	jiǔ	Số từ	Số 9
98	觉得	juéde	Động từ	Thấy, cảm thấy, thấy rằng, cho rằng, nghĩ rằng
99	开	kāi	Động từ	Mở
100	开车	kāichē	Động từ	Lái xe, chạy xe, điều khiển xe
101	看	kàn	Động từ	Xem, Nhìn
102	看见	kàn jiàn	Động từ	Nhìn thấy
103	看病	kànbìng	Động từ	Khám bệnh, đi khám bệnh
104	课	kè	Danh từ	Giờ học, giờ lên lớp; tiết học
105	可以	kěyǐ	Động từ/ Tính từ	Có thể; Tốt, được, ổn

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
106	口	kǒu	Danh từ/ lượng từ	(Danh) Miệng; (Lượng) Nhân khẩu (dùng cho thành viên gia đình)
107	块	kuài	Lượng từ	Đồng (tiền); Miếng
108	来	lái	Động từ	Đến, tới
109	老师	lǎoshī	Danh từ	Giáo viên, thầy cô
110	了	le	Trợ từ	Đã, rồi (biểu thị sự hoàn thành của hành động)
111	冷	lěng	Tính từ	Lạnh
112	里	lǐ	Danh từ	Phía trong, bên trong
113	两	liǎng	Số từ	Hai
114	零	líng	Số từ	Số 0
115	六	liù	Số từ	Số 6
116	吗	ma	Trợ từ	Không, ư, à (dùng ở cuối câu để hỏi)
117	卖	mài	Động từ	Bán
118	买	mǎi	Động từ	Mua
119	妈妈	māma	Danh từ	Mẹ, má
120	忙	máng	Tính từ	Bận, bận rộn

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
121	猫	māo	Danh từ	Con mèo
122	没 (有)	méi	Động từ / Phủ từ	(Động) Không có (sở hữu) (Phủ) Không, chưa (làm gì)
123	没关系	méi guānxi		Không sao
124	妹妹	mèimei	Danh từ	Em gái
125	没事	méishì	Động từ	Ổn, không sao
126	们	men	Hậu tố	Chúng, các, bọn (chỉ số nhiều)
127	面包	miànbāo	Danh từ	Bánh mì
128	面条儿	miàntiáor	Danh từ	Mì, mì sợi
129	米饭	mǐfàn	Danh từ	Cơm
130	明年	míngnián	Danh từ	Năm sau
131	明天	míngtiān	Danh từ	Ngày mai
132	名字	míngzi	Danh từ	Tên
133	那	nà	Đại từ	Đó, kia
134	哪	nǎ	Đại từ	Nào (dùng trong câu hỏi)
135	那边	nàbiān	Đại từ	Đằng kia, bên đó

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
136	那个	nàge	Đại từ	Cái kia, cái đó
137	哪个	nǎge	Đại từ	Cái nào (dùng trong câu hỏi)
138	那里	nàlǐ	Đại từ	Chỗ đó, nơi đó, nơi ấy, chỗ kia
139	哪里	nǎlǐ	Đại từ	Chỗ nào, nơi nào, đâu
140	男	nán	Tính từ	Nam (giới tính)
141	男朋友	nán péng you	Danh từ	Bạn trai
142	那儿	nàr	Đại từ	Chỗ đó, nơi đó, nơi ấy, chỗ kia
143	哪儿	nǎr	Đại từ	Chỗ nào, nơi nào, đâu
144	那些	nàxiē	Đại từ	Những... ấy; những... đó; những... kia (Biểu thị số lượng không xác định)
145	哪些	nǎxiē	Đại từ	Những cái nào, người nào (dùng trong câu hỏi)
146	呢	ne	Trợ từ	Nhé, nhỉ, cơ, đó, đấy ... thì sao? (hỏi rút gọn); Đâu, ở đâu? (hỏi vị trí)
147	能	néng	Trợ động từ	Có thể
148	你	nǐ	Đại từ	Bạn, cậu, anh, chị (đối phương)
149	你好	nǐ hǎo		Xin chào
150	年	nián	Danh từ	Năm

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
151	你们	nǐmen	Đại từ	Các bạn, các anh, các chị,...
152	您	nín	Đại từ	Ngài, ông, bà (kính trọng, lịch sự)
153	牛奶	niúnnǎi	Danh từ	Sữa bò
154	女	nǚ	Tính từ	Nữ (giới tính)
155	女儿	nǚér	Tính từ	Con gái
156	女朋友	nǚpéngyou	Danh từ	Bạn gái
157	女士	nǚshì	Danh từ	Quý bà, quý cô (tôn trọng, lịch sự)
158	朋友	péngyou	Danh từ	Bạn, bạn bè
159	便宜	piányi	Tính từ	Rẻ
160	漂亮	piàoliang	Tính từ	Xinh đẹp
161	苹果	píngguǒ	Danh từ	Quả táo
162	七	qī	Số từ	Số 7
163	钱	qián	Danh từ	Tiền
164	前	qián	Danh từ	Trước, phía trước; Trước khi (làm gì); trước (mấy giờ)
165	前面	qiánmiàn	Danh từ	Phía trước

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
166	起床	qǐchuáng	Động từ	Thức dậy
167	请	qǐng	Động từ	Xin, xin hãy, mời (yêu cầu lịch sự)
168	请问	qǐngwèn	Động từ	Xin hỏi, cho hỏi
169	去	qù	Động từ	Đi
170	去年	qùnián	Danh từ	Năm ngoái
171	热	rè	Tính từ	Nóng
172	人	rén	Danh từ	Người
173	认识	rènshi	Động từ	Quen, biết
174	三	sān	Số từ	Số 3
175	上	shang	Danh từ/ Động từ	(Danh) Trên, phía trên (Động) Lên, đi lên
176	上班	shàngbān	Động từ	Đi làm
177	商店	shāngdiàn	Danh từ	Cửa hàng, tiệm
178	上课	shàngkè	Động từ	Lên lớp, vào học, đi học
179	上午	shàngwǔ	Danh từ	Buổi sáng
180	上学	shàngxué	Động từ	Đi học

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
181	少	shǎo	Động từ/tính từ	(Tính từ) Ít (Động từ) Thiếu
182	谁	shéi / shuí	Đại từ	Ai
183	生病	shēngbìng	Động từ	Bị ốm, bị bệnh
184	什么	shénme	Đại từ	Cái gì?
185	十	shí	Số từ	Số 10
186	是	shì	Động từ	Là
187	事	shì	Danh từ	Việc, sự việc, chuyện
188	时候	shíhou	Danh từ	Lúc, khi
189	时间	shíjiān	Danh từ	Thời gian
190	手机	shǒujī	Danh từ	Điện thoại di động
191	书	shū	Danh từ	Sách
192	书店	shūdiàn	Danh từ	Nhà sách, hiệu sách
193	睡	shuì	Động từ	Ngủ
194	水	shuǐ	Danh từ	Nước
195	水果	shuǐguǒ	Danh từ	Hoa quả

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
196	睡觉	shuìjiào	Động từ	Ngủ
197	说	shuō	Động từ	Nói
198	四	sì	Số từ	Số 4
199	岁	suì	Lượng từ	Tuổi
200	他	tā	Đại từ	Cậu ấy, anh ấy, ông ấy,...
201	她	tā	Đại từ	Cô ấy, chị ấy, bà ấy,...
202	它	tā	Đại từ	Nó (chỉ sự vật, con vật)
203	太	tài	Phó từ	Quá, lắm
204	他们	tāmen	Đại từ	Họ, bọn họ
205	它们	tāmen	Đại từ	chúng, chúng nó
206	她们	tāmen	Đại từ	Họ, các chị ấy, các cô ấy,... (dùng cho nữ giới)
207	天	tiān	Danh từ/ lượng từ	(Danh từ) Trời, bầu trời (Lượng từ) Ngày
208	天气	tiānqì	Danh từ	Thời tiết
209	听	tīng	Động từ	Nghe
210	听见	tīngjiàn	Động từ	Nghe thấy

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
211	同学	tóngxué	Danh từ	Bạn học
212	外	wài	Danh từ	Bên ngoài
213	外边	wàibian	Danh từ	Ngoài, bên ngoài, mặt ngoài
214	玩	wán	Động từ	Chơi, chơi đùa
215	晚	wǎn	Tính từ	muộn
216	晚饭	wǎnfàn	Danh từ	Cơm tối, bữa tối
217	晚上	wǎnshang	Danh từ	Buổi tối
218	喂	wèi	Thán từ	Alo, Này
219	问	wèn	Động từ	Hỏi
220	问题	wèntí	Danh từ	Vấn đề, câu hỏi
221	我	wǒ	Đại từ	Tôi
222	我们	wǒmen	Đại từ	Chúng tôi, chúng ta
223	五	wǔ	Số từ	Số 5
224	午饭	wǔfàn	Danh từ	Bữa trưa, cơm trưa
225	下	xià	Danh từ/ Động từ	(Danh từ): bên dưới, phía dưới (Động từ): xuống, hạ

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
226	下雨	xià yǔ	Động từ	Mưa
227	下班	xiàbān	Động từ	Tan ca, tan làm, hết giờ làm
228	下课	xiàkè	Động từ	Tan học, hết giờ học
229	想	xiǎng	Động từ	Muốn, nhớ, nghĩ
230	先生	xiānsheng	Động từ	Ông, ngài
231	现在	xiànzài	Danh từ	Hiện tại, bây giờ, hiện nay
232	小	xiǎo	Tính từ	Bé, nhỏ
233	小姐	xiǎojiě	Danh từ	Quý cô, Tiểu thư
234	小朋友	xiǎopéngyǒu	Danh từ	Trẻ em, bạn nhỏ
235	小时	xiǎoshí	Danh từ	Tiếng/giờ (đồng hồ)
236	小学	xiǎoxué	Danh từ	Tiểu học, bậc tiểu học
237	小学生	xiǎoxuéshēng	Danh từ	Học sinh tiểu học
238	下午	xiàwǔ	Danh từ	Buổi chiều
239	写	xiě	Động từ	Viết
240	些	xiē	Lượng từ	Một ít, vài

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
241	谢谢	xièxie	Động từ	Cảm ơn
242	喜欢	xǐhuan	Động từ	Thích
243	新	xīn	Tính từ	Mới
244	星期	xīngqī	Danh từ	Thứ, Tuần
245	星期日	xīngqīrì	Danh từ	Chủ nhật
246	星期天	xīngqītiān	Danh từ	Chủ nhật
247	休息	xiūxi	Động từ	Nghỉ ngơi
248	学	xué	Động từ	Học
249	雪	xuě	Danh từ	Tuyết
250	学生	xuéshēng	Danh từ	Học sinh
251	学习	xuéxí	Động từ	Học tập
252	学校	xuéxiào	Danh từ	Trường học
253	要	yào	Động từ	Muốn, cần, phải
254	也	yě	Phó từ	Cũng
255	一	yī	Số từ	Số 1

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
256	一半	yíbàn	Số từ	Một nửa
257	一点儿	yìdiǎnr	Số lượng từ	Một ít, một chút
258	衣服	yīfu	Danh từ	Quần áo
259	医生	yīshēng	Danh từ	Bác sĩ
260	一下	yíxià	Số lượng từ	Một tý, một lúc, thử xem, một cái
261	一些	yìxiē	Số lượng từ	Một vài, một số, một phần (chỉ số lượng không xác định)
262	医院	yīyuàn	Danh từ	Bệnh viện
263	椅子	yǐzi	Danh từ	Cái ghế
264	有	yǒu	Động từ	Có
265	有(一)点儿	yǒu(yì)diǎnr	Phó từ	Hơi, một chút
266	有的	yǒude	Đại từ	Có cái, có những
267	有些	yǒuxiē	Đại từ	Một chút, một vài, một số
268	雨	yǔ	Danh từ	Mưa
269	元	yuán	Lượng từ	(đơn vị tiền tệ) đồng
270	月	yuè	Danh từ	Tháng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
271	在	zài	Động từ/Giới từ/Phó từ	(Động từ) sinh sống, tồn tại (Giới từ) đang, ở, vào (Phó từ): đang
272	再	zài	Phó từ	Lại, lần nữa, hãy, sẽ, hằng
273	再见	zàijiàn	Động từ	Tạm biệt, hẹn gặp lại
274	早饭	zǎofàn	Danh từ	Bữa sáng
275	早上	zǎoshang	Danh từ	Buổi sáng sớm
276	怎么	zěnmē	Đại từ	sao, làm sao, thế nào (tính chất, tình hình, phương thức, nguyên nhân,...)
277	怎么样	zěnmeyàng	Đại từ	thế nào, như thế nào (chỉ tính chất, tình trạng, cách thức...)
278	找	zhǎo	Động từ	Tìm
279	这	zhè	Đại từ	đây, này
280	这边	zhèbiān	Đại từ	Ở đây, bên này, chỗ này, phía này (cách người nói ở khoảng cách khá gần)
281	这个	zhège	Đại từ	Cái này, vật này, việc này
282	这里	zhèlǐ	Đại từ	Ở đây, nơi này, nơi đây, tại đây
283	真	zhēn	Phó từ	Thật, quả là
284	正在	zhèngzài	Phó từ	Đang
285	这儿	zhèr	Đại từ	Chỗ này, ở đây

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
286	这些	zhèxiē	Đại từ	Những thứ này, những điều này
287	只	zhī	Lượng từ	(được dùng cho động vật) con
288	知道	zhīdào	Động từ	Biết
289	中国	Zhōngguó	Danh từ	Trung Quốc
290	中文	Zhōngwén	Danh từ	Tiếng Trung Quốc
291	中午	zhōngwǔ	Danh từ	Buổi trưa
292	中学	zhōngxué	Danh từ	Trung học
293	中学生	zhōngxué shēng	Danh từ	Học sinh trung học
294	住	zhù	Động từ	Ở tại, sống tại
295	桌子	zhuōzi	Danh từ	Cái bàn
296	字	zì	Danh từ	Chữ
297	坐	zuò	Động từ	Ngồi
298	做	zuò	Động từ	Làm
299	做饭	zuòfàn		Nấu cơm, nấu ăn
300	昨天	zuótiān	Danh từ	Hôm qua

- ◆ Group: **Học tiếng Trung không khó chút nào**
- ◆ Fanpage: **Prep HSK**
- ◆ Website chính thức: **Prepedu.com**

Chúc các bạn học tập thật tốt nha!

